TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN 4** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 317/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21/07/2022
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

2. Bà Võ Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy – Thư ký tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 21/07/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 471/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2020 về việc *"Ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/06/2022, quyết định hoãn phiên toà số 395/2022/QĐDS ngày 06/07/2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà T.K, sinh năm 1992. Cư trú tại đường T.Đ, phường X, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đ.T.T, sinh năm 1989. Thường trú đường số A, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh – Tạm trú tại đường V.H, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Bà T.K trình bày tại đơn khởi kiện ngày 17/09/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày ngày 31/05/2022: Bà và ông Đ.T.T đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 24/08/2017 tại Uỷ ban nhân dân phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Bà và ông Đ.T.T chung sống với nhau nhưng không hạnh phúc, do không hợp tính cách, quan điểm và lối sống. Mặc dù bà và ông Đ.T.T đã hết sức cố gắng để khắc phục những khiếm khuyết nhưng vẫn không đạt được hiệu quả. Nay bà xác định tình vợ chồng không còn,

nên yêu cầu Tòa án giải quyết: (i) Bà được ly hôn ông Đ.T.T. (ii) Bà và ông Đ.T.T có con Đ.T.B.N sinh ngày 01/01/2017, bà đồng ý giao con cho ông Đ.T.T nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận. (iii) Về tài sản có chung, nợ chung hai bên tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.2 Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 31/05/2022 bà không bổ sung, cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu tòa án thu thập thêm chứng cứ, triệu tập thêm những người tham gia tố tụng và bà vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

1.3 Ngày 22/06/2022, bà T.K có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

2. Ông Đ.T.T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

3. Tại công văn số 312/UBND của Ủy ban nhân dân phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/06/2022 về việc cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của ông Đ.T.T có nội dung *"(i) Phường chưa tiếp nhận vụ việc hòa giải về mâu thuẫn gia đình của bà T.K và ông Đ.T.T nên không xác định được mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của bà kim và ông Trung. Vì vậy, ủy ban nhân dân phường không nắm được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian phát sinh mâu thuẫn giữa hai bên. (ii) Tổ dân phố xác nhận ông Trung và bà Kim hiện không sống chung, không rõ mâu thuẫn hôn nhân giữa hai người. Bé Đ.T.B.N hiện đang chung sống với ông Đ.T.T, đường V.H, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh"*.

4. Ý kiến của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh tại phiên toà. (i) Về tố tụng: Toà án đã vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử theo điều 203 khoản 1 điểm a Bộ luật dân sự, các quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng theo các quy định của pháp luật. (ii) Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của bà T.K

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét, đánh giá tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

I. Về tố tụng

1. Ông Đ.T.T, sinh năm 1989. Thường trú đường số A, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú tại đường V.H, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điều 28 khoản 1, điều 35, điều 39 khoản 1 điểm a Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông Đ.T.T đến Tòa án để viết bản khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, triệu tập ông Đ.T.T hai lần để tham gia phiên tòa xét xử, nhưng ông Đ.T.T vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở

ngại khách quan, có nghĩa ông Đ.T.T đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.T.T theo quy định tại điều 227 khoản 2 điểm b Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Bà T.K có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa xét xử, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.K theo quy định tại điều 228 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

II. Về nội dung

1. Tại đơn khởi kiện ngày 17/09/2020, bản tự khai ngày 30/11/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày ngày 31/05/2022, bà T.K vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông Đ.T.T. Ông Đ.T.T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại điều 207 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *"Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt"*. Ly hôn là một trong những quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ theo quy định tại điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy, yêu cầu của bà T.K ly hôn với ông Đ.T.T được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Xét yêu cầu của bà T.K đồng ý giao con cho ông Đ.T.T nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, hội đồng xét xử nhận thấy: Tại công văn số 312/UBND của Ủy ban nhân dân phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/06/2022 về việc cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của ông Đ.T.T có nội dung*"(ii) Tổ dân phố xác nhận ông Trung và bà Kim hiện không sống chung, không rõ mâu thuẫn hôn nhân giữa hai người. Bé Đ.T.B.N hiện đang chung sống với ông Đ.T.T tại đường Vĩnh Hội, phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh",* do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.K.

3. Về tài sản có chung, nợ chung bà T.K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà T.K phải nộp.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử căn cứ:

<u>Một:</u> Điều 103 khoản 2 Hiến Pháp năm 2013 quy định *"Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm"*.

<u>Hai:</u> Điều 12 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào"*.

<u>Ba:</u> Điều 9 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 quy định *"Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ*

chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật".

Bốn: Điều 3 Bộ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Việt Nam số 87/QĐ-HĐTC do Hội đồng tuyển chọn giám sát thẩm phán quốc gia ban hành ngày 04/07/2018 quy định *"Trong quá trình giải quyết vụ việc, Thẩm phán tự quyết định trên cơ sở đánh giá của mình về tình tiết vụ việc, chứng cứ và chỉ tuân theo pháp luật; giữ gìn bản lĩnh nghề nghiệp để không bị tác động từ bất kỳ sự can thiệp nào. Thẩm phán phải độc lập với các thành viên của hội đồng xét xử, độc lập với những người tiến hành tố tụng khác, độc lập với các yếu tố tác động từ bên trong nội bộ và bên ngoài tòa án".*

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng điều 28 khoản 1, điều 35 khoản 1 điểm a, điều 39 khoản 1 điểm a, điều 207 khoản 1, điều 227 khoản 2 điểm b, điều 228 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51 khoản 1, điều 56, 58, điều 81 khoản 2, điều 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1.1 Bà T.K được ly hôn ông Đ.T.T *(Theo giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 24/08/2017 tại Uỷ ban nhân dân phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh).*

1.2 Ông Đ.T.T được trực tiếp nuôi con Đ.T.B.N sinh ngày 01/01/2017, cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm, chăm, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có căn cứ quy định tại điều 84 khoản 2 điểm b Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trên cơ sở lợi ích của con, người thân thích có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1.3 Về tài sản có chung, nợ chung bà T.K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Áp dụng điều 147 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí

toà án ngày 30/12/2016. Bà T.K phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0035992 ngày 06/11/2020 của chi cục thi hành án dân sự quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Áp dụng điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà T.K, ông Đ.T.T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án ND TP. HCM.
- VKSNDQ4;
- THA dân sự quận 4.
- UBND P4, quận 4.,
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Hiền

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

I. Vào lúc 10 giờ 00 phút 21/07/2022, tại phòng nghị án tòa án nhân dân Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

1. Ông Nguyễn Quang Hiền - Thẩm phán chủ tọa phiên toà

2. Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt - Hội thẩm nhân dân

3. Bà Võ Thị Nga - Hội thẩm nhân dân

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 471/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2022 về việc *"Ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/06/2022, quyết định hoãn phiên toà số 395/2022/QĐDS ngày 06/07/2022

II. Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự trình bày, hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết 3/3 thống nhất quyết định những vấn đề sau:

1. Áp dụng điều 28 khoản 1, điều 35 khoản 1 điểm a, điều 39 khoản 1 điểm a, điều 207 khoản 1, điều 227 khoản 2 điểm b, điều 228 khoản 1 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51 khoản 1, điều 56, 58, điều 81 khoản 2, điều 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1.1 Bà T.K được ly hôn ông Đ.T.T *(Theo giấy chứng nhận kết hôn số 69, ngày 24/08/2017 tại Uỷ ban nhân dân phường Z, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh).*

1.2 Ông Đ.T.T được trực tiếp nuôi con Đ.T.B.N sinh ngày 01/01/2017, cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm, chăm, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có căn cứ quy định tại điều 84 khoản 2 điểm b Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trên cơ sở lợi ích của con, người thân thích có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1.3 Về tài sản có chung, nợ chung bà T.K không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Áp dụng điều 147 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí toà án ngày 30/12/2016. Bà T.K phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0035992 ngày 06/11/202 của chi cục thi hành án dân sự quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Áp dụng điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà T.K, ông Đ.T.T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật. Kết quả biểu quyết 3/3.

Biên bản nghị án kết thúc cùng ngày, các thành viên trong hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ký tên.